

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ B HOLDINGS

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ B HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: B HOLDINGS INVEST GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: B HOLDINGS., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110014728

3. Ngày thành lập: 02/06/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 87C Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975 297 999

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
5.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
10.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
12.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
13.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
14.	Bán buôn thực phẩm	4632
15.	Bán buôn đồ uống	4633
16.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

17.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
18.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
19.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
22.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
23.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
24.	Trồng lúa	0111
25.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
26.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
27.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
28.	Trồng cây hàng năm khác	0119
29.	Trồng cây ăn quả	0121
30.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
31.	Trồng cây điều	0123
32.	Trồng cây hồ tiêu	0124
33.	Trồng cây cao su	0125
34.	Trồng cây cà phê	0126
35.	Trồng cây chè	0127
36.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
37.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
38.	Giáo dục nhà trẻ	8511
39.	Giáo dục mẫu giáo	8512
40.	Giáo dục tiểu học	8521
41.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
42.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
43.	Đào tạo sơ cấp	8531
44.	Đào tạo trung cấp	8532
45.	Đào tạo cao đẳng	8533
46.	Đào tạo đại học	8541
47.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
48.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
49.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
50.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
51.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311

52.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao (Hoạt động theo quy định tại Điều 49, 50 Luật Thể dục Thể thao 2006 và Mục 1, Mục 2 Chương III Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 hướng dẫn Luật Thể dục thể thao sửa đổi)	9312
53.	Hoạt động thể thao khác (Trừ hoạt động của các liên đoàn thể thao và các ban điều lệ)	9319
54.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
55.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Riêng đối với hoạt động của các sàn nhảy, phòng hát karaoke thì hoạt động theo quy định tại Điều 4,5 Nghị định 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.)	9329
56.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
57.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
58.	Lập trình máy vi tính	6201
59.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
60.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
61.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
62.	Cổng thông tin Chi tiết: Hoạt động điều hành các website khác hoạt động như các cổng internet (Không bao gồm hoạt động báo chí)	6312
63.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
64.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
65.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Hoạt động theo quy định tại Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)	6810(Chính)
66.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật Kinh doanh bất động sản 2014) - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (Điều 69 Luật Kinh doanh bất động sản 2014) - Dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật Kinh doanh bất động sản 2014) - Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng (Điều 75 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)	6820
67.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán...)	7020

68.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; - Thiết kế máy móc và thiết bị; - Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông. - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng (Điều 150 Luật Xây dựng năm 2014); - Tư vấn quản lý dự án xây dựng (Điều 152 Luật Xây dựng năm 2014); - Khảo sát xây dựng (Điều 153 Luật Xây dựng năm 2014); - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (Điều 154 Luật Xây dựng năm 2014); - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng (Điều 155 Luật Xây dựng năm 2014); - Tư vấn lập, tư vấn thẩm tra, tư vấn thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán; tư vấn lập, tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. (Hoạt động theo quy định tại Điểm b, khoản 2, điều 6 Luật Đấu thầu năm 2013; Điều 111 Nghị định 63/2014 hướng dẫn Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu)	7110
69.	Quảng cáo	7310
70.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
71.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
72.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
73.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
74.	Sản xuất cà phê	1077
75.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
76.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
77.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
78.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
79.	Bốc xếp hàng hóa	5224
80.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
81.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
82.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
83.	Cơ sở lưu trú khác	5590
84.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
85.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
86.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

87.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
88.	Hoạt động hậu kỳ	5912
89.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Phát hành phim, băng video, đĩa DVD	5913
90.	Hoạt động chiếu phim	5914
91.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Chi tiết: Hoạt động ghi âm	5920
92.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Trừ hoạt động của các trung tâm và cho thuê lại lao động)	7810
93.	Cung ứng lao động tạm thời (Trừ cho thuê lại lao động)	7820
94.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Trừ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài và cho thuê lại lao động)	7830
95.	Xây dựng nhà để ở	4101
96.	Xây dựng nhà không để ở	4102
97.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
98.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
99.	Xây dựng công trình điện	4221
100.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
101.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
102.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
103.	Xây dựng công trình thủy	4291
104.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
105.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
106.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
107.	Phá dỡ	4311
108.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
109.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
110.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
111.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
112.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
113.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
114.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

115.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
------	---	------

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN THỊ THANH XUÂN	Thôn Quyết Thắng, Xã Kim Anh, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	20,000	142272777	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	20,000		

2	PHẠM THỊ THU HƯỜNG	15 đường Thanh Lương 18, Phường Hoà Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	5,000	201474197
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	50.000	500.000.000	5,000	
3	CAO VĂN NGUYỄN	P808A Đơn nguyên 1, toà nhà HanoiCenterpoint, số 27 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	40,000	001079024872
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	40,000	
4	HOÀNG THỊ QUỲNH ANH	P808A Đơn nguyên 1, toà nhà HanoiCenterpoint, số 27 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	10,000	031196005465
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	10,000	

5	HỒ THỊ ANH THƯ	Số 21 Nguyễn Thị Sáu, Phường Hoà Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	250.000	2.500.000.000	25,000	201454119	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	250.000	2.500.000.000	25,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: CAO VĂN NGUYỄN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 20/05/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001079024872

Ngày cấp: 15/10/2019

Nơi cấp: Cục CS Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 2 - Quyết Tiến, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P808A Đơn nguyên 1, toà nhà HanoiCenterpoint, số 27 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội